

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI TỪ SƠN**
Số:/VTS-TCKH

V/v: "Giải trình kết quả KSKD, chênh
lệch LNST quý 1/2024 so với cùng kỳ"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày ... tháng 04 năm 2024

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024.

Công ty cổ phần gạch ngói Từ Sơn (Mã chứng khoán:VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) quý 1/2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1.Số liệu chênh lệch (VNĐ)

Chỉ tiêu	Quý		
	Quý 1/2023	Quý 1/2024	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
Lợi nhuận sau thuế	-2.079.452.522	-2.140.637.265	-61.184.743

2. Giải trình nguyên nhân:

- Thị trường bất động sản đóng băng, tê liệt. Nhu cầu vật liệu xây dựng giảm mạnh, doanh thu quý 1/2024 thấp đạt 1.599 triệu đồng bằng 58% so với cùng kỳ.

- Chi trả trợ cấp thôi việc cho 07 lao động xin chấm dứt hợp đồng là 265,5 triệu đồng

- Nhà máy Hải Dương các chi phí cố định vẫn phát sinh: Như tiền thuê đất 111 triệu đồng, chi phí nhân công bảo vệ, quản lý 79 triệu đồng, chi phí khấu hao tài sản cố định 70 triệu đồng...

- Nhà máy Từ Sơn tạm dừng hoạt động sản xuất để tiêu thụ hàng tồn kho.

Từ các nguyên nhân cơ bản trên làm cho kết quả SXKD quý 1/2024 bị âm, đồng thời là nguyên nhân chênh lệch kết quả LNST so với cùng kỳ quý 1/2023.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKH

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Xuân Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TỪ SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Bác Ninh, năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.501.774.257	19.022.677.687
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.022.794.311	983.805.829
111 1. Tiền		1.022.794.311	983.805.829
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.100.000.000	3.100.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.100.000.000	3.100.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.258.047.914	2.050.000.545
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.015.667.379	3.466.872.624
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	135.611.827	148.184.700
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	243.104.176	296.979.335
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.136.335.468)	(1.950.449.194)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	-	88.413.080
140 IV. Hàng tồn kho	10	11.120.749.244	12.885.969.178
141 1. Hàng tồn kho		16.827.665.571	18.414.446.411
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.706.916.327)	(5.528.477.233)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		182.788	2.902.135
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	182.788	2.902.135
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.898.111.227	4.195.551.846
220 II. Tài sản cố định		3.780.987.417	4.069.117.911
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.780.987.417	4.069.117.911
222 - Nguyên giá		71.980.084.146	71.980.084.146
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(68.199.096.729)	(67.910.966.235)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(118.000.000)	(118.000.000)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		117.123.810	126.433.935
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	117.123.810	126.433.935
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.399.885.484	23.218.229.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.893.682.809	6.571.389.593
310 I. Nợ ngắn hạn		5.893.682.809	6.571.389.593
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.123.170.561	3.433.300.443
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	86.111.871	114.321.336
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	326.210.317	214.437.077
314 4. Phải trả người lao động		283.025.305	521.791.240
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	70.566.288	225.492.008
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		301.468.873	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	578.356.747	560.179.277
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	927.561.118	1.265.956.483
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		197.211.729	235.911.729
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.506.202.675	16.646.839.940
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	14.506.202.675	16.646.839.940
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	20.082.069.246
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	6.511.475.098
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(33.681.296.509)	(31.540.659.244)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(31.540.659.244)	(23.179.012.817)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(2.140.637.265)	(8.361.646.427)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.399.885.484	23.218.229.533

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2024



Trần Xuân Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÔI TỬ SƠN

Phường Đình Bảng - TP. Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số: B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2010 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

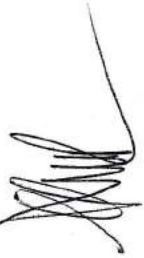
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lấy kể từ đầu năm	
			Quý 1/2024	Quý 1/2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.599.149.029	2.729.373.297	1.599.149.029	2.729.373.297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	1.599.149.029	2.729.373.297	1.599.149.029	2.729.373.297
4. Giá vốn hàng bán	11	22	2.046.723.383	3.756.036.323	2.046.723.383	3.756.036.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-447.574.354	-1.026.663.026	-447.574.354	-1.026.663.026
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	35.185.136	99.433.189	35.185.136	99.433.189
7. Chi phí tài chính	22	24	24.354.173	47.600.872	24.354.173	47.600.872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	24	24.354.173	47.600.872	24.354.173	47.600.872
8. Chi phí bán hàng	25	25	264.004.195	207.018.733	264.004.195	207.018.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.217.283.027	818.830.169	1.217.283.027	818.830.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-1.918.030.613	-2.000.679.611	-1.918.030.613	-2.000.679.611
11. Thu nhập khác	31	27	4.609.352	4.760.351	4.609.352	4.760.351
12. Chi phí khác	32	28	227.216.004	83.533.262	227.216.004	83.533.262
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-222.606.652	-78.772.911	-222.606.652	-78.772.911
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2.140.637.265	-2.079.452.522	-2.140.637.265	-2.079.452.522
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-2.140.637.265	-2.079.452.522	-2.140.637.265	-2.079.452.522
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	-1.070	-1.040	-1.070	-1.040

Người lập



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Giám đốc Công ty



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.140.637.265)	(2.079.452.522)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		288.130.494	377.818.116
03	- Các khoản dự phòng		364.325.368	(12.200.000)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.185.136)	(99.433.189)
06	- Chi phí lãi vay		24.354.173	- 47.600.872
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.499.012.366)	(1.765.666.723)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		591.628.822	(275.193.839)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		1.586.780.840	1.631.845.578
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(339.311.419)	412.533.151
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		12.029.472	13.392.896
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.354.173)	(47.600.872)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.700.000)	(131.650.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		289.061.176	(162.339.809)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.100.000.000)	(2.500.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.100.000.000	2.500.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		88.322.671	64.810.723
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		88.322.671	64.810.723
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	0. Tiền thu đi vay		-	-
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(338.395.365)	(580.460.440)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(338.395.365)	(580.460.440)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		38.988.482	(677.989.526)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		983.805.829	1.178.239.327
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.022.794.311	500.249.801

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2024



Trần Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến ngày 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND (Hai mươi tỷ, không trăm linh hai triệu, không trăm năm mươi nghìn VND), tương đương 2.000.205 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 33 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 60 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch nung;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch đất nung để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch nung gặp nhiều khó khăn do thị hiếu của người tiêu dùng thay đổi dẫn đến lợi nhuận gộp năm nay tiếp tục giảm so với năm trước. Ngoài ra, lợi nhuận gộp của Công ty qua các năm đều bị âm với giá trị ngày càng lớn do giá bán sản phẩm thấp hơn so với giá bán cùng kỳ năm trước, song chi phí giá thành đơn vị sản phẩm tăng mạnh do giá nhân công và chi phí nguyên vật liệu tăng cao. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tập trung sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng tạo ra lợi nhuận cao thay vì sản xuất đồng loạt các sản phẩm như trước đây, đồng thời, tìm kiếm nguồn nguyên liệu ổn định về giá, cũng như có kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu phù hợp để đảm bảo giá thành sản phẩm ổn định.

Một phần diện tích đất thuê tại Nhà máy Hải Dương (tương ứng 24.500 m², sử dụng làm xưởng sản xuất) đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương theo Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2021 về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn thuê tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương. Đối với phần đất thuê còn lại với diện tích 22.800 m² vẫn được tiếp tục sử dụng đến ngày 30/06/2029 làm trụ sở văn phòng theo hợp đồng thuê đất số 606/HĐ-TĐ ngày 03/03/2006 với UBND tỉnh Hải Dương với thời hạn 25 năm, trả tiền thuê đất hàng năm và vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00824 của UBND tỉnh Hải Dương ngày 13/04/2006. Tới thời điểm 30/06/2023, Công ty đã bàn giao lại cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số BT 121537 và BT 121535 do UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty ngày 17 tháng 09 năm 2014 và thực hiện di chuyển phần lớn vật tư từ nhà máy Hải Dương về nhà máy Từ Sơn. Với các nguyên vật liệu, tài sản không có nhu cầu sử dụng còn lại, Công ty vẫn đang tìm kiếm các đối tác để thanh lý trước khi bàn giao mặt bằng. Trong đó, nguyên vật liệu là đất có giá trị là 2,3 tỷ VND, thành phẩm có giá trị là 0,64 tỷ VND và tài sản cố định có giá trị còn lại là 1,84 tỷ VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được nhận đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	06 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy Hải Dương được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	54.686.663	88.936.329
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	968.107.648	1.089.302.998
	<u>1.022.794.311</u>	<u>983.805.829</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.100.000.000	-	3.100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.100.000.000	-	3.100.000.000	-
	<u>3.100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.100.000.000</u>	<u>-</u>

(i): Tại ngày 31/03/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 3,40%/năm đến 8,00%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2%	2%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	212.889.794	(212.889.794)	267.158.041	(225.573.266)
- Công ty Xây dựng Viglacera	212.889.794	(212.889.794)	212.889.794	(212.889.794)
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera			2.780.845	(1.946.592)
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera			51.487.402	(10.736.881)
b) Bên khác	2.802.777.585	(1.819.119.474)	3.199.714.583	(1.620.549.728)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	352.476.654	(352.476.654)	352.476.654	(352.476.654)
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	(249.783.470)	249.783.470	(249.783.470)
- Công ty Liên doanh Xây dựng Nền móng phía Nam	217.431.186	(217.431.186)	217.431.186	(217.431.186)
- Các khách hàng khác	1.983.086.275	(999.428.164)	2.380.023.273	(800.858.418)
	3.015.667.379	(2.032.009.268)	3.466.872.624	(1.846.122.994)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	135.611.827	(104.326.200)	148.184.700	(104.326.200)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(61.600.000)	61.600.000	(61.600.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	(42.726.200)	42.726.200	(42.726.200)
- Các đối tượng khác	31.285.627	-	43.858.500	-
	135.611.827	(104.326.200)	148.184.700	(104.326.200)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu lãi tiền gửi	31.993.972	-	85.131.507	-
- Tạm ứng của nhân viên	174.036.398	-	172.194.398	-
- Phải thu khác	37.073.806	-	39.653.430	-
	243.104.176	-	296.979.335	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Các đối tượng khác	243.104.176	-	296.979.335	-
	243.104.176	-	296.979.335	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	88.413.080
	-	88.413.080

9 . NỢ XẤU

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.151.279.206	1.014.943.738	2.431.685.224	481.236.031
Phải thu của khách hàng	3.015.667.379	983.658.111	2.283.500.524	437.377.531
- Công ty Xây dựng Viglacera	212.889.794	-	212.889.794	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	-	-	2.780.845	834.254
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	-	-	51.487.402	40.750.522
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Công ty Liên doanh Xây dựng Nền móng phía Nam	217.431.186	-	217.431.186	-
- Các khách hàng khác	1.983.086.275	983.658.111	1.196.651.173	395.792.755
Trả trước cho người bán	135.611.827	31.285.627	148.184.700	43.858.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	-	61.600.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	-	42.726.200	-
- Các khách hàng khác	31.285.627	31.285.627	43.858.500	43.858.500
	3.151.279.206	1.014.943.738	2.431.685.224	481.236.031

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	4.747.862.660	-	5.236.237.197	-
Công cụ, dụng cụ	750.756.808	-	750.136.808	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	249.934.899	-	570.787.515	-
Thành phẩm (i)	11.074.716.043	(5.706.916.327)	11.852.889.730	(5.528.477.233)
Hàng hóa	4.395.161	-	4.395.161	-
	16.827.665.571	(5.706.916.327)	18.414.446.411	(5.528.477.233)

(i): Trong đó, giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm trên diện tích đất bị thu hồi tại Nhà máy Hải Dương tại ngày 31/03/2024 là 2,94 tỷ VND.

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	30.488.586.915	39.487.360.867	1.905.636.364	98.500.000	71.980.084.146
Số dư cuối năm	30.488.586.915	39.487.360.867	1.905.636.364	98.500.000	71.980.084.146
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29.243.668.501	36.921.571.484	1.648.434.564	97.291.686	67.910.966.235
- Khấu hao trong kỳ	109.611.879	137.134.170	40.176.135	1.208.310	288.130.494
Số dư cuối năm	29.353.280.380	37.058.705.654	1.688.610.699	98.499.996	68.199.096.729
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.244.918.414	2.565.789.383	257.201.800	1.208.314	4.069.117.911
Tại ngày cuối kỳ	1.135.306.535	2.428.655.213	217.025.665	4	3.780.987.417

11/03/2024

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng với nguyên giá tại 31/03/2024 là 118.000.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản khác	182.788	2.902.135
	182.788	2.902.135
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	114.923.810	122.583.935
Chi phí bảo trì máy chủ kế toán	2.200.000	3.850.000
	117.123.810	126.433.935

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	3.123.170.561	3.123.170.561	3.433.300.443	3.433.300.443
- Công ty TNHH Tất Thắng	2.376.632.280	2.376.632.280	2.376.632.280	2.376.632.280
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	610.621.715	610.621.715	898.003.547	898.003.547
- Các khách hàng khác	135.916.566	135.916.566	158.664.616	158.664.616
	3.123.170.561	3.123.170.561	3.433.300.443	3.433.300.443

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần INVAR	12.175.000	12.175.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Thăng Long	15.280.001	15.280.001
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Phúc Nga	15.523.200	15.523.200
- Công ty TNHH MTV Giấy Tân Trung Đức	2.028	15.120.000
- Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Sơn Tùng	1.575.438	47.521.229
- Đối tượng khác	41.556.204	8.701.906
	86.111.871	114.321.336

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	196.388.465	169.271.990	227.767.560	137.892.895
Thuế thu nhập cá nhân	18.048.612	8.589.800	18.968.740	7.669.672
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	180.647.750		180.647.750
	214.437.077	363.509.540	251.736.300	326.210.317

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.396.621	1.396.621
- Trích trước tiền ăn ca	2.325.000	32.000.000
- Trích trước chi phí vận chuyển	11.928.000	-
- Chi phí phải trả khác	54.916.667	192.095.387
	70.566.288	225.492.008

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	233.423.815	222.810.485
Các khoản phải trả, phải nộp khác	344.932.932	337.368.792
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	86.351.662	77.845.442
- Quỹ ủng hộ	28.454.920	28.454.920
- Các khoản phải trả khác	80.126.350	81.068.430
	578.356.747	560.179.277
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	11.297.000	-
- Công ty TNHH Tất Thắng	150.000.000	150.000.000
- Các đối tượng khác	417.059.747	410.179.277
	578.356.747	560.179.277

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND			VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.265.956.483	1.265.956.483		338.395.365	927.561.118	927.561.118
	1.265.956.483	1.265.956.483	-	338.395.365	927.561.118	927.561.118

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích sử dụng	31/03/2024	01/01/2024
VND	8,00%			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn		Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn và Hệ thống Becphun than tại nhà máy Hải Dương	Thanh toán tiền nguyên vật liệu và tiền lương	927.561.118	1.265.956.483
				927.561.118	1.265.956.483

Khoản vay ngắn hạn TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(23.179.012.817)	25.008.486.367							
01/01/2023														
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(2.079.452.522)	(2.079.452.522)							
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(25.258.465.339)	22.929.033.845							
31/03/2023														
Số dư đầu năm nay	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(31.540.659.244)	16.646.839.940							
01/01/2024														
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(2.140.637.265)	(2.140.637.265)							
Số dư cuối kỳ này 31/03/2023	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(33.681.296.509)	14.506.202.675							
31/03/2024														

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
Ông Nguyễn Văn Thân	1.767.000.000	8,83	1.767.000.000	8,83
Ông Nguyễn Văn Duy	2.913.370.000	14,57	2.913.370.000	14,57
Các cổ đông khác	8.410.640.000	42,05	8.410.640.000	42,05
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối năm	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

f) Các quỹ của Công ty

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	6.511.475.098
	6.511.475.098	6.511.475.098

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m² (trong đó 24.500 m² thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m² thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Một phần diện tích đất thuê tại Nhà máy Hải Dương đã hết thời hạn thuê tương ứng 24.500 m², Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2021 về việc thu hồi đất. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị để bàn giao mặt bằng.

b) Ngoại tệ các loại	31/03/2024	01/01/2024
- USD	47,20	47,20
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.030.890.474	2.537.795.947
Doanh thu bán nguyên vật liệu (đất), doanh thu khác	568.258.555	191.577.350
	1.599.149.029	2.729.373.297
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	325.987.970
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.384.061.259	3.582.610.139
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán (đất), doanh thu khác	484.223.030	173.426.184
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	178.439.094	-
	2.046.723.383	3.756.036.323
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.185.136	99.433.189
	35.185.136	99.433.189
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.354.173	47.600.872
	24.354.173	47.600.872
26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	125.960.400	141.115.429
Chi phí khác bằng tiền	138.043.795	65.903.304
	264.004.195	207.018.733

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.915.183	
Chi phí nhân công	418.701.025	412.049.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.656.867	50.286.552
Thuế, phí và lệ phí	191.989.213	171.068.603
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	185.866.274	(12.200.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.889.727	10.764.838
Chi phí khác bằng tiền	333.264.738	186.861.043
	1.217.283.027	818.830.169
Trong đó: Chi phí mua của bên liên quan	-	11.297.000

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	4.609.352	4.759.000
Các khoản khác		1.351
	4.609.352	4.760.351

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD (i)	135.166.946	61.948.563
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng xử lý kiểm kê	88.769.858	
Các khoản khác	3.279.200	21.584.699
	227.216.004	83.533.262

(i): Tại Chi nhánh nhà máy Hải Dương, chi phí khấu hao trong năm không phục vụ sản xuất kinh doanh gồm chi phí khấu hao của hệ thống dây chuyền sản xuất và nhà xưởng; Nhà máy Từ Sơn: Hầm sấy, máy xúc

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.140.637.265)	(2.079.452.522)
Các khoản điều chỉnh tăng	227.216.004	83.533.262
- Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	88.769.858	
- Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất	135.166.946	61.948.563
- Chi phí khác không hợp lệ	3.279.200	21.584.699
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.913.421.261)	(1.995.919.260)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.140.637.265)	(2.079.452.522)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.140.637.265)	(2.079.452.522)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.070)	(1.040)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.178.053	1.362.451.548
Chi phí nhân công (i)	617.548.173	1.280.168.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.130.494	377.818.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.769.237	676.498.788
Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng)	364.325.368	(12.200.000)
Chi phí khác bằng tiền	651.185.096	670.695.913
	2.200.136.421	4.355.433.032

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: rủi ro về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2024				
Tiền	1.022.794.311	-	-	1.022.794.311
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.258.771.555	-	-	3.258.771.555
Các khoản cho vay	3.100.000.000	-	-	3.100.000.000
	7.381.565.866	-	-	7.381.565.866
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	983.805.829	-	-	983.805.829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.763.851.959	-	-	3.763.851.959
Các khoản cho vay	3.100.000.000	-	-	3.100.000.000
	7.847.657.788	-	-	7.847.657.788

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2024				
Vay và nợ	927.561.118	-	-	927.561.118
Phải trả người bán, phải trả khác	3.701.527.308	-	-	3.701.527.308
Chi phí phải trả	70.566.288	-	-	70.566.288
	4.699.654.714	-	-	4.699.654.714
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.265.956.483	-	-	1.265.956.483
Phải trả người bán, phải trả khác	3.993.479.720	-	-	3.993.479.720
Chi phí phải trả	225.492.008	-	-	225.492.008
	5.484.928.211	-	-	5.484.928.211

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	338.395.365	580.460.440

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan của Công ty	Mối quan hệ
Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Duy	Thành viên HĐQT
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Huy Thuật	Thành viên HĐQT
Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên HĐQT/Giám đốc
Bà Lê Ngân Bình	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Duyên	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
		VND	VND
Bán thành phẩm		-	325.987.970
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn		325.987.970
Mua dịch vụ		-	11.297.000
- Tổng Công ty Viglacera CTCP	Cổ đông lớn		11.297.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

		Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch HĐQT	40.236.000	40.036.000
Ông Nguyễn Văn Duy	Thành viên HĐQT	17.963.332	24.163.496
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên HĐQT	19.169.998	30.703.632
Ông Nguyễn Huy Thuật	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên HĐQT /Giám đốc	16.706.000	62.929.000
Bà Lê Ngân Bình (*)	Trưởng Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên Ban kiểm soát	18.429.332	25.979.940
Bà Đặng Thị Duyên	Thành viên Ban kiểm soát	18.751.530	21.791.200

(*) Thù lao của trưởng Ban kiểm soát là Bà Lê Ngân Bình theo quy chế Người đại diện của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại các doanh nghiệp khác ban hành theo quyết định số 88/TCT-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Viglacera - CTCP, trong trường hợp bị lỗ thì người đại diện của Tổng công ty tại đơn vị không được hưởng thù lao, phụ cấp có tính chất lương.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng cho Báo cáo tài chính kết thúc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán; Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 chưa được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán soát xét.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Giám đốc

Trần Xuân Hùng